

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh đối với 04 khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp, 01 khu vực mỏ sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại các xã: Nông Công, Mậu Lâm, Ngọc Trạo, Tống Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản; sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội (vốn ngoài ngân sách) được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại các Tờ trình số: 88/TTr-SNNMT ngày 18/01/2026, 1525/TTr-SNNMT ngày 11/12/2025, 1565/TTr-SNNMT ngày 18/12/2025; Công văn số 337/SNNMT-ĐCKS ngày 09/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 04 khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp, 01 khu vực mỏ sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để phục vụ thi công các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025 về việc bổ

sung khoản 1a tại Điều 55 của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, đảm bảo các tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, gồm có:

- 01 mỏ đất tại xã Nông Công: Diện tích 5,205 ha.
- 01 mỏ đất tại xã Mậu Lâm: Diện tích 1,2904 ha.
- 01 mỏ đất tại xã Tổng Sơn: Diện tích 10,7 ha.
- 01 mỏ đất tại xã Tổng Sơn: Diện tích 9,0 ha.
- 01 mỏ sét làm nguyên liệu xi măng tại xã Ngọc Trạo: Diện tích 147 ha.

(Có phụ lục 1, 2, 3 các khu vực mỏ kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các xã: Nông Công, Mậu Lâm, Ngọc Trạo, Tổng Sơn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan khác về tính chính xác, tính pháp lý của nội dung tham mưu, thẩm định theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện đăng tải công khai nội dung khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Điều 1 của Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị và UBND các xã, phường có liên quan, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực khoáng sản nêu trên để cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục lựa chọn đơn vị thăm dò, khai thác khoáng sản đối với mỏ sét làm nguyên liệu xi măng tại xã Ngọc Trạo, đảm bảo công khai, minh bạch, theo đúng quy định của pháp luật; hướng dẫn chủ đầu tư các dự án đầu tư công, các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại Điều 1 của Quyết định này thực hiện thủ tục đề xuất, lựa chọn tổ chức, đơn vị có đủ điều kiện để được cấp phép khai thác các khu vực mỏ cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án theo quy định.

- UBND các xã: Nông Công, Mậu Lâm, Ngọc Trạo, Tổng Sơn có trách nhiệm phối hợp, bảo đảm cho việc triển khai thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản đối với khu vực đã được khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng hiện trạng đã phê duyệt; thực hiện nghiêm túc, đầy đủ

trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các xã: Nông Cống, Mậu Lâm, Ngọc Trạo, Tống Sơn; Giám đốc Công ty cổ phần WHA Industrial Zone Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa;
- Lưu: VT, CN (T01.95).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐỂ PHỤC VỤ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa danh, vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tọa độ hệ VN 2000 múi chiếu 3 ⁰	Tên Dự án/công trình		Chủ đầu tư Dự án/công trình	Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá
1	Xã Nông Cống	5,205	Đất làm vật liệu san lấp	2174 242,47 - 568 506,05 2174 282,49 - 568 523,13 2174 298,41 - 568 568,85 2174 290,63 - 568 632,18 2174 217,73 - 568 646,40 2174 140,16 - 568 626,18 2174 068,21 - 568 607,17 2174 008,52 - 568 582,63 2173 941,62 - 568 566,98 2173 902,10 - 568 524,06 2173 947,37 - 568 478,90 2174 006,97 - 568 444,95 2174 081,78 - 568 500,23 2174 151,56 - 568 432,61 2174 199,98 - 568 435,85	Công trình: Dự án tiêu vùng 3 Nông Cống (giai đoạn 2), tỉnh Thanh Hóa	Gói thầu số 17: Xây lắp, thiết bị và bảo hiểm các hạng mục thuộc Tiểu vùng 1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	- Khoản 26 Điều 2 Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ
						Gói thầu số 18: Xây lắp, thiết bị và bảo hiểm xây dựng các hạng mục thuộc Tiểu vùng 3		
					Dự án Nâng cấp tuyến đê hữu sông Thị Long đoạn từ K9+900 đến K10+627 và đoạn từ K12+507 đến K13+557 phường Ngọc Sơn		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	

2	Xã Mậu Lâm	1,2904	Đất làm vật liệu san lấp	2173 676,56 - 563 727,97 2173 742,33 - 563 633,96 2173 667,39 - 563 558,76 2173 590,68 - 563 641,55	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật mặt bằng Khu dân cư thôn Phú Phụng 1, xã Mậu Lâm (giai đoạn 2, 3)	UBND xã Mậu Lâm	- Khoản 26 Điều 2 Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.
					Xây dựng hạ tầng kỹ thuật mặt bằng Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận, xã Mậu Lâm (giai đoạn 2, 3)		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Phụ lục 2

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐỂ PHỤC VỤ CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa danh, vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tọa độ hệ VN 2000 múi chiếu 3 ⁰	Tên Dự án/công trình	Chủ đầu tư Dự án/công trình	Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá
1	núi Trung Chinh, xã Tống Sơn	10,7	Đất làm vật liệu san lấp	2211 965,81 - 581552,43 2212 025,87 - 581752,13 2212 040,26 - 581833,00 2212 033,18 - 581905,70 2211 864.86 - 581913.40 2211 831.03 - 582003.36 2211 711.36 - 581982.78 2211 766.99 - 581555.54	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp WHA Smart Technology - Thanh Hóa	Công ty cổ phần WHA Industrial Zone Thanh Hóa.	- Khoản 26 Điều 2 Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ
2	Núi Trung Chinh, xã Tống Sơn	9,0	Đất làm vật liệu san lấp	2211 965,81 - 581 552,43 2211 948,09 - 581 397,03 2211 940.13 - 581 180.14 2211 925,54 - 581 082,95 2211 874.43 - 581 051.67 2211 783,56 - 581 049,04 2211 749.71 - 581 193.74 2211 774.52 - 581 497.60 2211 766.99 - 581 555.54	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp WHA Smart Technology 2- Thanh Hóa		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Phụ lục 3

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT XI MĂNG**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa danh, vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tọa độ hệ VN 2000 múi chiều 6 ⁰	Tọa độ hệ VN 2000 múi chiều 3 ⁰	Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá
1	Xã Ngọc Trạo	147 ha	Sét làm nguyên liệu xi măng	Khu vực I : 65ha 2224 158; 578 491 2223 925; 578 388 2223 625; 578 174 2223 804; 577 972 2224 135; 577 164 2224 238; 577 029 2224 321; 576 954 2224 387; 576 939 2224 554; 577 003 2224 416; 577 393 2224 301; 577 591 2224 386; 577 696 2224 392; 577 856 2224 243; 578 373 Khu vực II: 82 ha 2223 340; 577 389 2223 263; 577 609 2222 890; 577 478 2222 876; 577 367 2222 806; 577 241 2222 654; 577 123 2222 888; 576 821 2223 346; 576 575 2223 361; 576 705	Khu vực I : 65ha 2224 826; 578 514 2224 592; 578 411 2224 292; 578 197 2224 472; 577 995 2224 802; 577 187 2224 906; 577 052 2224 989; 576 977 2225 055; 576 962 2225 221; 577 026 2225 083; 577 416 2224 969; 577 615 2225 054; 577 719 2225 060; 577 879 2224 910; 578 396 Khu vực II: 82 ha 2224 007; 577 412 2223 930; 577 633 2223 557; 577 501 2223 543; 577 390 2223 473; 577 264 2223 321; 577 147 2223 555; 576 844 2224 014; 576 598 2224 028; 576 728	- Khoản 26 Điều 2 Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ

				2223 451; 576 768 2223 237; 576 892 2223 126; 576 884 2223 086; 577 075 2223 124; 577 121 2223 450; 577 107 2223 509; 577 098 2223 675; 577 014 2223 661; 576 970 2223 582; 576 991 2223 470; 576 800 2223 805; 576 487 2224 004; 576 530 2224 144; 576 731 2223 924; 577 059 2223 709; 577 523 2223 635; 577 458	2224 118; 576 791 2223 904; 576 915 2223 793; 576 907 2223 753; 577 099 2223 791; 577 144 2224 117; 577 130 2224 176; 577 121 2224 343; 577 037 2224 328; 576 993 2224 249; 577 015 2224 137; 576 823 2224 472; 576 510 2224 672; 576 553 2224 812; 576 754 2224 591; 577 083 2224 376; 577 546 2224 302; 577 481	
--	--	--	--	---	---	--